

**Phụ lục I**

**DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH ĐƯỢC GIAO ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG  
VÀ PHÂN BỐ CHO CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC**

*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-STNMT ngày tháng 12 năm 2022 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Định)*

**Đơn vị tính: Triệu đồng**

| TT  | NỘI DUNG                                                                        | Tổng số được giao |                                        |                        | Tổng số đã phân bổ |                                        |                        | Chi cục Bảo vệ Môi trường |                                        |                        | Chi cục Quản lý đất đai |                                        |                        |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------|-------------------|----------------------------------------|------------------------|--------------------|----------------------------------------|------------------------|---------------------------|----------------------------------------|------------------------|-------------------------|----------------------------------------|------------------------|
|     |                                                                                 | Dự toán đã giao   | Dự toán điều chỉnh: Tăng (+)/ giảm (-) | Dự toán sau điều chỉnh | Dự toán đã giao    | Dự toán điều chỉnh: Tăng (+)/ giảm (-) | Dự toán sau điều chỉnh | Dự toán đã giao           | Dự toán điều chỉnh: Tăng (+)/ giảm (-) | Dự toán sau điều chỉnh | Dự toán đã giao         | Dự toán điều chỉnh: Tăng (+)/ giảm (-) | Dự toán sau điều chỉnh |
|     | Mã số đơn vị                                                                    |                   |                                        |                        |                    |                                        |                        | 1093017                   |                                        |                        | 1119229                 |                                        |                        |
|     | Loại                                                                            |                   |                                        |                        |                    |                                        |                        | 340                       |                                        |                        | 340                     |                                        |                        |
|     | Khoản                                                                           |                   |                                        |                        |                    |                                        |                        | 341                       |                                        |                        | 341                     |                                        |                        |
|     | <b><u>SỐ THU CHI: PHÍ, LỆ PHÍ</u></b>                                           | <b>1.580</b>      | <b>900</b>                             | <b>2.480</b>           | <b>1.580</b>       | <b>900</b>                             | <b>2.480</b>           | <b>1.550</b>              | <b>920</b>                             | <b>2.470</b>           | <b>30,00</b>            | <b>-20,00</b>                          | <b>10,00</b>           |
| 1   | <b>Số thu phí, lệ phí</b>                                                       | <b>1.580</b>      | <b>900</b>                             | <b>2.480</b>           | <b>1.580</b>       | <b>900</b>                             | <b>2.480</b>           | <b>1.550</b>              | <b>920</b>                             | <b>2.470</b>           | <b>30,00</b>            | <b>-20,00</b>                          | <b>10,00</b>           |
| 1.1 | <b>Lệ phí</b>                                                                   | <b>0</b>          | <b>0</b>                               | <b>0</b>               | <b>0</b>           | <b>0</b>                               | <b>0</b>               | <b>0</b>                  | <b>0</b>                               | <b>0</b>               | <b>0,00</b>             | <b>0,00</b>                            | <b>0,00</b>            |
| 1.2 | <b>Phí</b>                                                                      | <b>1.580</b>      | <b>900</b>                             | <b>2.480</b>           | <b>1.580</b>       | <b>900</b>                             | <b>2.480</b>           | <b>1.550</b>              | <b>920</b>                             | <b>2.470</b>           | <b>30,00</b>            | <b>-20,00</b>                          | <b>10,00</b>           |
| a   | Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp                             | 250               | 750                                    | 1.000                  | 250                | 750                                    | 1.000                  | 250                       | 750                                    | 1.000                  |                         |                                        |                        |
| b   | Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường                              | 1.100             | 200                                    | 1.300                  | 1.100              | 200                                    | 1.300                  | 1.100                     | 200                                    | 1.300                  |                         |                                        |                        |
| c   | Phí thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường                     | 200               | -30                                    | 170                    | 200                | -30                                    | 170                    | 200                       | -30                                    | 170                    |                         |                                        |                        |
| d   | Phí thẩm định cấp giấy phép hoạt động đo đạc bản đồ                             | 30                | -20                                    | 10                     | 30                 | -20                                    | 10                     |                           |                                        |                        | 30,00                   | -20,00                                 | 10,00                  |
| 2   | <b>Chi từ nguồn thu phí được để lại (kể cả tiết kiệm 40% để tạo nguồn CCTL)</b> | <b>1.364</b>      | <b>346,50</b>                          | <b>1.710,50</b>        | <b>1.364</b>       | <b>346,50</b>                          | <b>1.710,50</b>        | <b>1.343</b>              | <b>360,50</b>                          | <b>1.703,50</b>        | <b>21,00</b>            | <b>-14,00</b>                          | <b>7,00</b>            |
|     | <b>Chi quản lý hành chính</b>                                                   | <b>1.364</b>      | <b>346,50</b>                          | <b>1.710,50</b>        | <b>1.364</b>       | <b>346,50</b>                          | <b>1.710,50</b>        | <b>1.343</b>              | <b>360,50</b>                          | <b>1.703,50</b>        | <b>21,00</b>            | <b>-14,00</b>                          | <b>7,00</b>            |
| a   | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                                                  | 1.364             | 346,50                                 | 1.710,50               | 1.364              | 346,50                                 | 1.710,50               | 1.343                     | 360,50                                 | 1.703,50               | 21,00                   | -14,00                                 | 7,00                   |
| b   | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                                            | 0                 | 0,00                                   | 0,00                   | 0                  | 0,00                                   | 0,00                   |                           |                                        | 0                      |                         |                                        | 0,00                   |
| 3   | <b>Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước</b>                                    | <b>216</b>        | <b>553,50</b>                          | <b>769,50</b>          | <b>216</b>         | <b>553,50</b>                          | <b>769,50</b>          | <b>207</b>                | <b>559,50</b>                          | <b>766,50</b>          | <b>9,00</b>             | <b>-6,00</b>                           | <b>3,00</b>            |
| 3.1 | <b>Lệ phí</b>                                                                   | <b>0</b>          | <b>0</b>                               | <b>0</b>               | <b>0</b>           | <b>0</b>                               | <b>0</b>               | <b>0</b>                  | <b>0,00</b>                            | <b>0,00</b>            | <b>0,00</b>             | <b>0,00</b>                            | <b>0,00</b>            |
| 3.2 | <b>Phí</b>                                                                      | <b>216</b>        | <b>553,50</b>                          | <b>769,50</b>          | <b>216</b>         | <b>553,50</b>                          | <b>769,50</b>          | <b>207</b>                | <b>559,50</b>                          | <b>766,50</b>          | <b>9,00</b>             | <b>-6,00</b>                           | <b>3,00</b>            |
| a   | Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp                             | 187               | 563                                    | 750                    | 187                | 563                                    | 750                    | 187                       | 562,50                                 | 749,50                 |                         |                                        |                        |

| TT | NỘI DUNG                                                    | Tổng số được giao |                                        |                        | Tổng số đã phân bổ |                                        |                        | Chi cục Bảo vệ Môi trường |                                        |                        | Chi cục Quản lý đất đai |                                        |                        |
|----|-------------------------------------------------------------|-------------------|----------------------------------------|------------------------|--------------------|----------------------------------------|------------------------|---------------------------|----------------------------------------|------------------------|-------------------------|----------------------------------------|------------------------|
|    |                                                             | Dự toán đã giao   | Dự toán điều chỉnh: Tăng (+)/ giảm (-) | Dự toán sau điều chỉnh | Dự toán đã giao    | Dự toán điều chỉnh: Tăng (+)/ giảm (-) | Dự toán sau điều chỉnh | Dự toán đã giao           | Dự toán điều chỉnh: Tăng (+)/ giảm (-) | Dự toán sau điều chỉnh | Dự toán đã giao         | Dự toán điều chỉnh: Tăng (+)/ giảm (-) | Dự toán sau điều chỉnh |
|    | Mã số đơn vị                                                |                   |                                        |                        |                    |                                        |                        | 1093017                   |                                        |                        | 1119229                 |                                        |                        |
|    | Loại                                                        |                   |                                        |                        |                    |                                        |                        | 340                       |                                        |                        | 340                     |                                        |                        |
|    | Khoản                                                       |                   |                                        |                        |                    |                                        |                        | 341                       |                                        |                        | 341                     |                                        |                        |
| b  | Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường          | 0                 | 0                                      | 0                      | 0                  | 0                                      | 0                      | 0                         | 0                                      | 0                      |                         |                                        |                        |
| c  | Phí thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường | 20                | -3                                     | 17                     | 20                 | -3                                     | 17                     | 20                        | -3                                     | 17                     |                         |                                        |                        |
| d  | Phí thẩm định cấp giấy phép hoạt động đo đạc bản đồ         | 9                 | -6                                     | 3                      | 9                  | -6                                     | 3                      |                           |                                        |                        | 9                       | -6                                     | 3                      |